

VN-Index tăng 1,4%

Ngày báo cáo

4/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,4%

VN-Index tăng 1,4% (+25,4 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch ngắn tại 1.853,1 điểm. Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup dẫn dắt đà tăng của chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 134 mã tăng, 179 mã giảm và 74 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 16,7 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup VIC (+4,7%), VHM (+2,5%), VPL (+1,2%) và VRE (+0,8%) tăng mạnh.
- Ở nhóm ngân hàng, STB (+3,8%), VPB (+3,2%) và TCB (+1,6%) tăng mạnh, trong khi CTG (-0,3%) và MBB (-0,2%) giảm nhẹ. HDB và ACB đi ngang.
- Các công ty công nghiệp diễn biến tiêu cực khi GEE (-1,6%), GEX (-0,6%), PVT (-1,2%) và VTP (-1,7%) đồng loạt giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các cổ phiếu nhóm Hàng tiêu dùng VNM (+1,1%), VJC (-0,9%) và HVN (-0,7%), công ty hóa chất DGC (+4,9%), các công ty dịch vụ tài chính TCX (+2,5%) và HCM (+1,3%), và công ty công nghệ FPT (+0,8%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- DGC: Chi trả cổ tức tiền mặt 8.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 18%) vào ngày 25/9
- HDG: LNST 6T 2026 sau kiểm toán tăng mạnh nhờ giá vốn hàng bán giảm
- PNJ: LNST sau lợi ích CĐTS kiểm toán 6T 2026 giảm 38% so với số liệu chưa kiểm toán do chi phí dự phòng cao hơn; người nội bộ và người có liên quan đăng ký bán cổ phiếu tạo nguồn vốn để Chủ tịch HĐQT cho PNJ vay - Nhận định nhanh

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá ure giảm do nguồn cung từ Trung Quốc tăng
- DGC: Áp lực từ chi phí đầu vào tăng; Cuộc điều tra vẫn còn tiếp diễn - Cập nhật
- VRE: Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.853,1	282,5	127,9
% Δ	1,4%	0,1%	0,1%
- % Δ 1 tuần	1,1%	-0,8%	0,3%
- % YTD	3,8%	12,8%	6,0%
- % YOY	9,2%	-0,5%	14,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	642,1	24,6	18,3
- TB 1 tháng (triệu)	660,3	32,4	13,6
- TB 1 năm (triệu)	983,7	63,0	24,7
- TB QTD	673,9	37,1	15,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,9%	-17,7%	-25,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	96,6	1,3	1,1
- Bán (triệu)	92,9	1,1	0,6
- GT ròng (triệu)	3,7	0,3	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	141	67	134
Mã giảm	178	78	185
Không đổi	111	156	536
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	344,3	18,3	50,6
P/E trượt 12T	12,6	10,4	14,1
LS cổ tức*	2,7%	5,2%	3,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.985,6	30.163	1.577,46
VN30F2M	1.987,9	826	3,05
VN30F1Q	1.984,0	607	0,31
VN30F2Q	1.982,4	220	0,17
VN100F1M	1.894,1	27	0,17
VN100F2M	1.888,0	5	0,10
VN100F1Q	1.888,5	28	0,04
VN100F2Q	1.874,0	15	0,01
USD/VND	26.098		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vượt vùng 1.840 điểm, tương ứng vùng giá cao của tuần giao dịch 24-28/08. Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ duy trì quán tính tăng hiện tại và hướng về khu vực 1.890 điểm, tương ứng vùng đỉnh tháng 6/2026. Hỗ trợ gần là vùng 1.840 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

DGC: Chi trả cổ tức tiền mặt 8.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 18%) vào ngày 25/9

* CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC) công bố ngày 14/9/2026 là ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận tổng cổ tức tiền mặt 8.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 18%), bao gồm 5.000 đồng/cổ phiếu cổ tức còn lại của năm 2025 và 3.000 đồng/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026. Ngày thanh toán dự kiến là 25/9/2026.

* Khoản cổ tức 5.000 đồng/cổ phiếu sẽ nâng tổng cổ tức tiền mặt năm 2025 của DGC lên 8.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với kế hoạch của công ty, sau khi DGC đã chi trả 3.000 đồng/cổ phiếu trước đó. Trong khi đó, khoản tạm ứng cổ tức 2026 là 3.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với kế hoạch cổ tức 30% cho năm 2026 của công ty.

HDG: LNST 6T 2026 sau kiểm toán tăng mạnh nhờ giá vốn hàng bán giảm

* CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG) đã công bố BCTC kiểm toán nửa đầu năm (6T 2026), với LNST tăng 182 tỷ đồng (+126% so với BCTC bán niên công bố ngày 31/07).

* Mức tăng này chủ yếu đến từ việc giảm 177 tỷ đồng giá vốn hàng bán, do điều chỉnh chi phí sử dụng đất và giá vốn hàng bán lũy kế của mảng bất động sản theo cơ sở xác định chi phí mới, theo giải trình của HDG.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với HDG.

PNJ: LNST sau lợi ích CĐTS kiểm toán 6T 2026 giảm 38% so với số liệu chưa kiểm toán do chi phí dự phòng cao hơn; người nội bộ và người có liên quan đăng ký bán cổ phiếu tạo nguồn vốn để Chủ tịch HĐQT cho PNJ vay - Nhận định nhanh

1. BCTC sau kiểm toán 6T 2026:

* Ngày 04/09/2026, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã công bố BCTC sau kiểm toán nửa đầu năm (6T 2026) với LNST sau lợi ích CĐTS đạt 729 tỷ đồng (-35% YoY), thấp hơn 38% so với mức 1.184 tỷ đồng chưa kiểm toán được công bố vào ngày 30/07. Mức điều chỉnh giảm chủ yếu do chi phí dự phòng liên quan đến mua lại cao hơn, ở mức 2.267 tỷ đồng trong BCTC kiểm toán so với 1.275 tỷ đồng trong BCTC chưa kiểm toán. Vào ngày 30/07, PNJ đã trích lập dự phòng cho lượng kim cương rời được mua lại trong tháng 7. Tính đến thời điểm phát hành BCTC kiểm toán, PNJ đã trích lập bổ sung dự phòng cho kim cương rời và trang sức kim cương được mua lại từ ngày 01/07 đến ngày 03/09 và cam kết mua lại tiềm tàng đối với các sản phẩm mà khách hàng chưa bán lại cho PNJ.

* Chi tiết về khoản dự phòng:

- BCTC kiểm toán ghi nhận 2.267 tỷ đồng tổng chi phí dự phòng và được hạch toán toàn bộ vào giá vốn hàng bán. Khoản này bao gồm (1) 1.446 tỷ đồng dự phòng cho giá trị mua lại 5 nghìn tỷ đồng kim cương rời và trang sức kim cương từ ngày 01/07 đến ngày 03/09 và (2) 821 tỷ đồng dự phòng cho doanh thu của các sản phẩm liên quan đến kim cương ước tính đạt 21 nghìn tỷ đồng mà khách hàng chưa bán lại cho PNJ.

- BCTC chưa kiểm toán ghi nhận tổng chi phí dự phòng là 1.275 tỷ đồng, bao gồm (1) 865 tỷ đồng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp (G&A) (cho giá trị mua lại 2,1 nghìn tỷ đồng kim cương rời trong tháng 7) và (2) 410 tỷ đồng trong giá vốn hàng bán (cho số dư hàng tồn kho tại thời điểm cuối quý 2/2026).

* **Chi phí SG&A:** Chi phí SG&A trong BCTC kiểm toán thấp hơn 1.554 tỷ đồng (thấp hơn 46%) so với số liệu chưa kiểm toán, chủ yếu do PNJ hoàn nhập các khoản chi phí liên quan đến nhân viên.

* Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với các dự báo hiện tại cho PNJ, dù cần thêm đánh giá toàn diện hơn.

Hình 1: So sánh KQKD quý 2 và 6T 2026 kiểm toán và chưa kiểm toán của PNJ

Tỷ đồng	BCTC chưa kiểm toán				BCTC kiểm toán				
	Q2 2026	YoY	6T 2026	YoY	Q2 2026	YoY	6T 2026	YoY	6T 2026/ Dự báo 2026
Doanh thu thuần	8.484	12%	25.729	49%	8.464	12%	25.709	49%	56%
Giá vốn hàng bán	-6.920	16%	-20.725	53%	-9.131	53%	-22.935	69%	61%
- Giá vốn hàng bán (không bao gồm chi phí dự phòng)	-6.552		-20.314		-6.906		-20.668		
- Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi	-368		-410		-2.225		-2.267		
Lợi nhuận gộp	1.563	-4%	5.004	36%	-667	N.M.	2.774	-25%	33%
Chi phí SG&A	-1.819	72%	-3.394	50%	-265	-75%	-1.839	-19%	42%
- Chi phí bán hàng	-757	-12%	-2.109	13%	-227	-73%	-1.579	-15%	45%
- Chi phí QLDN	-1.063	422%	-1.285	223%	-38	-81%	-260	-34%	30%
+ Chi phí QLDN (không bao gồm chi phí dự phòng)	-198		-420		-38		-260		
+ Chi phí dự phòng	-865		-865		0		0		
Lợi nhuận từ HĐKD	-256	N.M.	1.611	14%	-932	N.M.	935	-34%	23%
Thu nhập tài chính	-28	N.M.	24	-61%	-29	N.M.	24	-62%	14%
Chi phí tài chính	-62	33%	-117	40%	-61	32%	-116	39%	39%
LNTT	-327	N.M.	1.538	10%	-1.003	N.M.	862	-38%	22%
Chi phí thuế TNDN	44	N.M.	-353	23%	264	N.M.	-134	-53%	17%
LNST-CĐTS	-283	N.M.	1.184	6%	-739	N.M.	729	-35%	23%

Nguồn: PNJ, Vietcap

Hình 2: Chi phí dự phòng của PNJ

Giai đoạn thực tế		Giá trị mua lại thực tế liên quan đến kim cương [A]		Giá trị tổn thất ước tính [B]	Giá trị tổn thất ước tính/Giá trị mua lại [C] = [B]/[A]
01/07 - 03/09/2026		4.997		1.446	28,9%
Giai đoạn ước tính	Doanh thu liên quan đến kim cương (không bao gồm các sản phẩm đã mua lại) [1]	Giá trị mua lại ước tính [2] = [1]*[3]	Tỷ lệ khách hàng bán lại dự kiến [3]	Giá trị tổn thất ước tính [4]	Giá trị tổn thất ước tính/Giá trị mua lại dự kiến [5] = [4]/[2]
2020-2026	10.919	3.145	28,8%	638	20,3%
Trước 2020	10.137	710	7,0%	183	25,8%
Tổng cộng	21.056	3.854		821	
Tổng của hai giai đoạn trên				2.267	

Nguồn: PNJ, Vietcap (Số liệu màu xanh do PNJ cung cấp; số liệu màu đen là ước tính của Vietcap)

2. Đăng ký giao dịch của người nội bộ:

* Ngày 04/09/2026, bà Trần Phương Ngọc Thảo (Phó Chủ tịch HĐQT PNJ, đồng thời là con gái của Chủ tịch HĐQT) đã đăng ký bán 7 triệu cổ phiếu, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu từ 3,52% xuống 2,15% nếu giao dịch được hoàn tất. Bà Trần Phương Ngọc Hà (con gái của Chủ tịch HĐQT) cũng đăng ký bán 18 triệu cổ phiếu, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu từ 3,59% xuống 0,08% sau giao dịch.

* **Mục đích:** Tạo nguồn vốn để bà Cao Thị Ngọc Dung (Chủ tịch HĐQT của PNJ) thực hiện cho PNJ vay vốn.

* **Thời gian giao dịch dự kiến:** Từ ngày 10/09 đến ngày 09/10/2026.

* **Phương thức giao dịch:** Khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận.

3. Nghị quyết HĐQT PNJ về việc vay vốn từ Chủ tịch HĐQT:

* Ngày 04/09/2026, PNJ công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc PNJ vay vốn từ bà Cao Thị Ngọc Dung, với tổng giá trị khoản vay tối đa bằng 5% tổng tài sản của PNJ dựa trên báo cáo tài chính gần nhất. Khoản vay này dự kiến sẽ được giải ngân thành nhiều đợt nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh và đây là khoản vay tín chấp.

* Dựa trên BCTC kiểm toán 6T 2026, tổng tài sản của PNJ đạt 21,6 nghìn tỷ đồng, tương ứng với giá trị khoản vay tối đa khoảng 1,1 nghìn tỷ đồng.

4. PNJ đã gửi thư mời họp ĐHCĐ bất thường, dự kiến tổ chức vào ngày 21/10/2026 tại TP.HCM, theo hình thức trực tiếp kết hợp phát sóng trực tuyến. Tài liệu ĐHCĐ bất thường hiện chưa được công bố. Nội dung thảo luận chính bao gồm việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2026 của công ty, trong khi các nội dung khác vẫn chưa được công bố. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá urê giảm do nguồn cung từ Trung Quốc tăng

* **Giá urê giảm mạnh hơn dự kiến.** Giá urê FOB đã đạt đỉnh ở mức 908 USD/tấn vào nửa cuối tháng 4, mức cao nhất kể từ tháng 9/2022, với giá trúng thầu tại Ấn Độ cũng đạt mức tương tự, ở mức 935 USD/tấn CFR cho các lô hàng giao tại bờ Tây và 959 USD/tấn CFR cho các lô hàng giao tại bờ Đông. Tuy nhiên, giá kể từ đó đã giảm mạnh xuống còn khoảng 400 USD/tấn (thấp hơn 18% so với mức trước xung đột tại Trung Đông) do (1) phần bù rủi ro địa chính trị hạ nhiệt sau các cuộc đàm phán ngừng bắn/hòa bình đang diễn ra, (2) Trung Quốc khôi phục hoạt động xuất khẩu và hạ mạnh giá sàn/giá định hướng xuất khẩu urê, được cho là ở mức khoảng 430 USD/tấn FOB, giảm từ mức khoảng 660 USD/tấn trong tháng 5, (3) hoạt động giao hàng thực tế từ Trung Đông được khôi phục, và (4) nhu cầu yếu theo yếu tố mùa vụ. Giá urê trung bình tại Trung Đông trong nửa đầu năm đạt 611 USD/tấn, trong khi giá urê trung bình từ đầu quý 3 đến nay đạt 397 USD/tấn (-2% YoY, -43% QoQ).

* **Trong Báo cáo Cập nhật Ngành này, chúng tôi điều chỉnh giảm 4% giá định giá urê trung bình tại Trung Đông giai đoạn 2026-2030 (trang 3).** Chúng tôi điều chỉnh giảm 9% dự báo giá urê năm 2026 xuống 500 USD/tấn do (1) giá hạ nhiệt kể từ tháng 5, (2) chi phí khí/than đầu vào giảm, (3) Trung Quốc quay trở lại thị trường xuất khẩu, với các nguồn tin trong ngành ước tính lượng phân bón ban đầu đạt 1,5-1,6 triệu tấn dù chưa có công bố hạn ngạch chính thức, và (4) giá trúng thầu tại Ấn Độ hạ nhiệt.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 2,3% dự báo giá urê trung bình giai đoạn 2027-2030 tương ứng. Chúng tôi dự báo giá urê trung bình tại Trung Đông giai đoạn 2027-2030 đạt 420 USD/tấn, vẫn cao hơn 17% so với mức trung bình giai đoạn 2016-2025, được hỗ trợ bởi dự báo của Bloomberg về CAGR nhu cầu urê toàn cầu giai đoạn 2024-2030 đạt 2,4%, tác động tích cực từ cơ chế CBAM kể từ năm 2027 và mặt bằng chi phí đầu vào cao hơn.

* **Theo đó, chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo giá bán urê trung bình giai đoạn 2026-2030** của (1) DCM và (2) DPM với cùng mức giảm 2%.

* **Chúng tôi áp dụng các dự báo giá dầu Brent và dầu nhiên liệu (FO) từ [Báo cáo Cập nhật Ngành Năng lượng ngày 24/7/2026](#)** cho DCM/DPM. Theo đó, giá khí trung bình giai đoạn 2026-2030 của DPM tăng 2%. Đối với DCM, chúng tôi điều chỉnh tăng 5% giá khí trung bình giai đoạn 2026-2030 do tác động bổ sung từ việc đưa nguồn cung khí mới từ Nam Du – U Minh vào từ năm 2028 – với giá trung bình cao hơn 35% so với các mỏ khí hiện hữu.

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 30% giá mục tiêu của DCM xuống 35.800 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị MUA** do giá cổ phiếu đã giảm 19% trong ba tháng qua. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu đến từ (1) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 thấp hơn 21% (với các mức điều chỉnh lần lượt là -29%/-15%/-18%/-22%/-21% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30) và (2) giả định tỷ lệ phi rủi ro cao hơn 1%.

* Định giá của DCM đang ở mức hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2027 là 8,0 lần, thấp hơn 29% so với mức P/E trung bình 5 năm là 11,3 lần.

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 15% giá mục tiêu của DPM xuống 23.900 đồng/cổ phiếu, tuy nhiên nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN** do giá cổ phiếu đã giảm 9,3% trong ba tháng qua. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi đến từ dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 thấp hơn 12% (với các mức điều chỉnh lần lượt là -12%/-2%/-16%/-13%/-14% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30), tỷ lệ phi rủi ro cao hơn 1% và giả định vốn đầu tư XDCCB cao hơn, một phần được bù đắp bởi lượng tiền mặt ròng cao hơn.

* DPM đang giao dịch ở mức tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2027 là 12,9 lần so với mức trung bình 5 năm là 14,5 lần.

* **Rủi ro:** giá bán urê trung bình thấp hơn kỳ vọng.

* Chúng tôi nhận thấy cổ phiếu DCM hấp dẫn hơn so với DPM do P/E dự phóng năm 2026 của DCM là 8,0 lần so với mức 10,5 lần của DPM.

DGC: Áp lực từ chi phí đầu vào tăng; Cuộc điều tra vẫn còn tiếp diễn - Cập nhật

Ngành	Hóa chất		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	04/09/2026	TT Doanh thu	14%	-6%	6%	7%
Giá hiện tại	47.100 VND	TT EPS	1%	-47%	3%	7%
Giá mục tiêu	46.400 VND	Biên LN gộp	31,5%	17,5%	19,5%	19,6%
Giá mục tiêu gần nhất	52.100 VND	Biên LN ròng	26,9%	15,1%	14,7%	14,7%
TL tăng	-1,5%	EV/EBITDA	2,7x	5,1x	4,1x	3,9x
Lợi suất cổ tức	17,0%	P/E	6,3x	11,9x	11,6x	10,8x
Tổng mức sinh lời	+15,5%	P/B	1,2x	1,4x	1,3x	1,3x
GT vốn hóa	16,5 nghìn tỷ đồng		<u>DGC</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	7,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	8,0x	14,0x		
GTGD/ngày (30n)	23,7 tỷ đồng	P/B (ht)	1,1x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	11,2%	2,4%		
SL cổ phiếu lưu hành	380 tr	ROE	13,8%	16,2%		
Pha loãng	380 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 11% giá mục tiêu và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi phản ánh (1) mức điều chỉnh giảm 10% đối với tổng dự báo EBITDA cốt lõi giai đoạn 2026–2027, (2) vị thế tiền mặt ròng thấp hơn tại thời điểm cuối quý 2/2026, và (3) NPV thấp hơn của dự án bất động sản (xem phần Định giá).

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh giảm 21%/26%/37% dự báo LNST sau CĐTS các năm 2026/27/28, chủ yếu do dự phóng biên lợi nhuận gộp thấp hơn. Chúng tôi điều chỉnh giả định biên lợi nhuận gộp các năm 2026/27/28 xuống lần lượt 17,5%/19,5%/19,6% (từ mức 20,3%/22,6%/25,4%), phản ánh việc một số chi phí đầu vào chính của DGC tiếp tục tăng trong quý 2/2026, bao gồm quặng apatit mua ngoài, lưu huỳnh và amoniac, theo ban lãnh đạo.

* Biên lợi nhuận giai đoạn 2026–2027 của DGC còn chịu áp lực từ việc tăng thuế xuất khẩu P4 và giả định của chúng tôi rằng công ty sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào quặng apatit mua ngoài. Các yếu tố này đã được chúng tôi đưa vào các Báo cáo Cập nhật trước đây.

* Chúng tôi duy trì giả định loại bỏ hoàn toàn khả năng tự chủ nguồn quặng sau khi hoạt động khai thác của DGC bị dừng nhằm phục vụ công tác điều tra của Bộ Công an.

* Chúng tôi duy trì giả định dự án xút-clo sẽ bắt đầu vận hành thương mại trong quý 1/2027, với hiệu suất hoạt động lần lượt là 65%/70% trong các năm 2027/28.

* Chúng tôi lùi giả định thời điểm ghi nhận doanh thu mảng BĐS sang giai đoạn 2029–2030 (từ 2028–2029), do chúng tôi kỳ vọng cuộc điều tra đang diễn ra và các diễn biến gần đây sẽ làm chậm quá trình cấp phép của dự án. Trong khi đó, chúng tôi kỳ vọng các dự án đã có đầy đủ giấy phép cần thiết sẽ tiếp tục được xây dựng theo kế hoạch.

* Trong Báo cáo Cập nhật trước đây, chúng tôi đã loại bỏ đóng góp lợi nhuận từ mảng ethanol kể từ năm 2027, theo nghị quyết của DGC về việc chuyển nhượng tài sản nhà máy ethanol trong năm 2026. Tuy nhiên, chúng tôi chưa đưa vào bất kỳ khoản lợi nhuận bất thường tiềm năng nào từ giao dịch này, trong khi chờ thêm thông tin về giá trị và thời điểm thực hiện.

* **Rủi ro:** Chênh lệch giá thị trường thu hẹp mạnh hơn dự kiến; các dự án bị trì hoãn/loại bỏ; các thay đổi bất lợi đối với chính sách xuất khẩu photpho; các khoản phạt hoặc nghĩa vụ tài chính bổ sung tiềm ẩn liên quan đến cuộc điều tra đang diễn ra.

* **Yếu tố hỗ trợ:** 1) Tình trạng hạn chế giao dịch được gỡ bỏ, 2) hoạt động khai thác quặng tự chủ được phục hồi.

VRE: Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027 - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	04/09/2026	TT Doanh thu	-1,1%	14,6%	12,6%	31,2%
Giá hiện tại	26.500 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	6.446*	5.582	5.890	7.114
Giá mục tiêu	35.600 VND	TT EPS	57,4%	-13,4%	5,5%	20,8%
Giá mục tiêu gần nhất	34.200 VND	Biên LN gộp	53,5%	53,4%	51,6%	50,4%
TL tăng	+34,3%	Biên LN ròng	72,9%	55,1%	51,6%	47,5%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	9,3x	10,8x	10,2x	8,5x
Tổng mức sinh lời	+34,3%	P/B	1,2x	1,2x	1,0x	0,9x
GT vốn hóa	60,5 nghìn tỷ đồng		<u>VRE</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	22,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	8,3x	13,9x		
GTGD/ngày (30n)	147,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,2x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	15,5%	16,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	2,3 tỷ	ROA	12,0%	2,4%		
Pha loãng	2,3 tỷ	(*) Mức nền cao do ghi nhận khoản lãi trước thuế 1.9 nghìn tỷ đồng từ việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT.				

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho CTCP Vincom Retail (VRE) thêm 4% lên 35.600 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA khi giá cổ phiếu đã giảm 12% trong 3 tháng qua.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu đến từ (1) giá trị định giá cao hơn của danh mục dự án trong kế hoạch đã xác định, do dự phóng vốn đầu tư XD/CB cần chi trong tương lai thấp hơn, và (2) số dư nợ vay ròng thấp hơn vào cuối quý 2/2026, một phần được bù đắp bởi (3) mức tăng 0,1 điểm phần trăm trong giá định WACC của chúng tôi.

* Chúng tôi nhìn chung duy trì dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-28.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 9% YoY, nhờ mảng cho thuê bán lẻ duy trì ổn định và thu nhập lãi tăng YoY. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 đạt 5,6 nghìn tỷ đồng (-13% YoY), chủ yếu do không còn đóng góp từ hoạt động kinh doanh của VCC NCT và khoản lãi thoái vốn đã được ghi nhận trong năm 2025.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu giai đoạn 2026-30 đạt 19%, trong đó mảng cho thuê bán lẻ đóng góp 66-93% vào dự báo doanh thu thuần của chúng tôi. Trong cùng giai đoạn, chúng tôi dự báo CAGR của LNST sau lợi ích CĐTS ở mức 13%, nhờ mức CAGR 9% của NOI mảng cho thuê cùng với đóng góp từ hoạt động bán BDS.

* VRE đang giao dịch ở mức P/E dự phóng các năm 2026/2027 lần lượt là 10,8 lần và 10,2 lần (theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn mức P/E trung bình của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực là 13,1 lần và 12,3 lần (dựa theo dự báo đồng thuận của Bloomberg trong 3 tháng gần nhất).

* Rủi ro: Tăng trưởng lợi nhuận mảng cho thuê bán lẻ, việc mở bán các phần shophouse và tiến độ triển khai các dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với VIC/VHM diễn ra chậm hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	48	0,0	8.160	25.500	213%	0,0%	213%	KQ	17/01/25	23,1	5,5	11,5	0,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.138	13,4	73.100	140.000	92%	5,7%	97%	MUA	17/08/26	15,2	9,1	10,0	3,0
KDH	Bất động sản	26%	745	3,7	17.300	31.700	83%	0,0%	83%	MUA	28/08/26	19,5	13,5	17,3	1,0
HDC	Bất động sản	48%	103	0,6	11.700	21.400	83%	0,0%	83%	KQ	09/01/26	4,2	8,6	17,3	0,9
VGC	KCN	48%	686	0,7	39.900	66.800	67%	5,5%	73%	MUA	11/05/26	13,4	11,2	13,3	2,1
DPG	Điện & Nước	31%	132	0,5	29.100	48.900	68%	2,1%	70%	MUA	11/06/26	9,0	9,4	13,3	1,2
IDC	KCN	34%	511	1,4	31.900	51.200	61%	9,4%	70%	MUA	13/08/26	7,0	6,8	17,3	2,0
PTB	Công nghiệp	10%	124	0,1	32.100	52.000	62%	6,5%	69%	KQ	06/10/25	4,3	5,6	12,8	0,9
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	14.050	23.100	64%	3,6%	68%	MUA	12/04/24	9,4	5,6	14,7	0,7
HVN	Hàng không	21%	2.685	0,7	22.500	37.100	65%	0,0%	65%	KQ	22/07/25	9,6	8,1	20,4	7,4
PLC	Dầu khí	-0%	62	0,1	20.000	31.900	60%	5,0%	65%	MUA	12/09/25	119,0	6,4	11,5	1,1
DCM	Phân bón	44%	661	3,1	32.550	51.000	57%	7,7%	64%	MUA	25/05/26	9,6	5,9	11,5	1,5
HDG	Điện & Nước	34%	273	0,7	17.500	28.700	64%	0,0%	64%	MUA	16/07/26	10,4	13,1	17,3	1,1
GEX	Điện & Nước	44%	1.302	13,2	25.950	40.500	56%	1,9%	58%	MUA	06/07/26	23,1	23,0	11,0	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.354	9,7	31.400	48.800	55%	1,4%	57%	MUA	26/08/26	8,1	6,7	11,7	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.936	10,6	20.550	31.300	52%	2,4%	55%	MUA	21/05/26	7,1	5,9	11,7	1,4
HPG	VLXD	27%	7.027	17,6	21.700	32.700	51%	2,8%	53%	MUA	18/08/26	12,1	7,4	12,8	1,3
F88	Tài chính TT	42%	563	0,6	63.900	98.000	53%	0,0%	53%	MUA	25/06/26	19,6	12,0	17,8	4,9
PVS	Dầu khí	33%	759	3,9	38.700	58.800	52%	0,0%	52%	MUA	10/08/26	13,5	11,2	12,9	1,3
NT2	Điện & Nước	39%	226	0,6	20.450	29.000	42%	9,8%	52%	MUA	10/08/26	5,5	5,8	11,6	1,2
ACG	Gỗ	12%	186	0,0	32.150	45.800	42%	5,3%	48%	MUA	15/07/25	10,1	8,0	12,8	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.865	11,8	69.000	101.200	47%	0,0%	47%	MUA	21/05/25	24,3	23,5	11,0	2,5
NLG	Bất động sản	12%	478	2,6	25.700	36.800	43%	1,9%	45%	MUA	28/08/26	15,0	18,6	17,3	1,0
NVL	Bất động sản	45%	1.202	8,9	13.050	18.600	43%	0,0%	43%	MUA	18/06/26	16,2	21,1	17,3	0,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.231	1,8	45.350	59.000	30%	11,0%	41%	MUA	06/01/26	13,5	12,9	11,8	3,0
QTP	Điện & Nước	-1%	192	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,6	0,9
VTP	GTVT	45%	397	1,9	51.300	71.800	40%	0,0%	40%	PHTT	25/05/26	21,4	25,6	11,0	4,5

POW	Điện & Nước	46%	1.512	6,4	12.850	17.800	39%	0,0%	39%	MUA	17/08/26	16,5	8,2	11,6	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	8.459	18,2	27.800	38.000	37%	1,8%	38%	MUA	18/05/26	9,2	7,1	11,7	1,2
BID	Ngân hàng	13%	10.889	5,4	36.500	50.500	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/26	9,6	8,9	11,7	1,5
PHR	Công nghiệp	-11%	321	1,0	61.800	82.700	34%	2,1%	36%	MUA	15/07/26	19,1	5,3	11,5	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.089	0,7	45.550	60.800	33%	2,2%	36%	MUA	20/08/26	11,2	10,0	11,0	1,3
TCB	Ngân hàng	2%	8.860	26,1	32.600	42.600	31%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,7	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.876	10,7	58.900	78.500	33%	0,0%	33%	MUA	18/05/26	15,2	12,7	11,7	2,0
MCH	Bán lẻ	84%	7.120	2,7	142.000	181.700	28%	4,2%	32%	PHTT	28/11/25	27,5	24,0	11,8	9,9
KBC	KCN	42%	979	2,2	27.100	34.600	28%	3,7%	31%	MUA	20/08/26	12,1	12,7	17,3	1,0
CTR	CNTT	43%	371	1,0	75.600	96.800	28%	2,0%	30%	KQ	14/04/26	14,4	12,4	13,3	4,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.564	4,2	14.700	18.600	27%	3,4%	30%	MUA	20/05/26	5,5	5,3	11,7	0,9
PVT	Dầu khí	35%	400	3,4	20.200	25.200	25%	5,0%	30%	MUA	13/08/26	9,6	6,7	11,0	1,1
SZC	KCN	19%	137	0,4	19.850	24.700	24%	5,0%	29%	KQ	01/07/26	11,3	27,3	17,3	1,1
DPM	Phân bón	46%	595	2,4	22.800	28.000	23%	6,6%	29%	PHTT	25/05/26	17,4	9,6	11,5	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.862	1,2	65.400	83.600	28%	1,5%	29%	MUA	11/06/26	17,5	12,0	14,7	1,9
ACB	Ngân hàng	6%	4.942	7,8	22.200	28.000	26%	3,2%	29%	MUA	28/08/26	8,3	7,2	11,7	1,3
PPC	Điện & Nước	45%	110	0,1	8.910	11.000	23%	5,6%	29%	KQ	10/12/25	17,5	8,8	11,6	0,6
VRE	Bất động sản	38%	2.310	5,7	26.500	34.200	29%	0,0%	29%	PHTT	29/05/26	9,3	10,9	17,3	1,2
TV2	Điện & Nước	8%	68	0,1	26.400	33.000	25%	3,8%	29%	KQ	13/07/26	30,0	20,5	11,0	1,4
SCS	DV Hàng không	22%	162	0,2	44.050	51.200	16%	12,5%	29%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	20,4	2,7
AST	DV Hàng không	3%	136	0,0	65.600	80.600	23%	5,3%	28%	MUA	26/08/25	11,8	11,4	10,0	4,9
SSI	Chứng khoán	70%	2.423	20,6	21.050	25.800	23%	4,8%	27%	MUA	16/07/26	12,3	13,5	17,8	1,6
FPT	CNTT	21%	4.787	19,2	72.800	90.300	24%	3,2%	27%	MUA	08/06/26	14,0	12,3	14,3	3,1
TLG	Văn phòng phẩm	90%	191	0,3	51.500	61.900	20%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	11,0	8,4	7,8	2,0
GMD	GTVT	10%	1.285	6,7	77.400	95.800	24%	2,8%	27%	MUA	24/08/26	21,0	11,5	11,0	2,4
SIP	KCN	47%	454	0,3	48.900	58.900	20%	6,1%	27%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,3	2,5
FRT	Bán lẻ	16%	979	4,4	142.700	180.100	26%	0,0%	26%	MUA	17/06/26	30,6	21,2	10,0	5,3
BMP	VLXD	18%	449	0,5	143.000	163.000	14%	10,8%	25%	MUA	17/06/26	9,6	9,1	13,3	4,1
DXG	Bất động sản	32%	574	4,7	11.800	14.600	24%	0,0%	24%	MUA	28/08/26	66,3	69,8	17,3	1,1
HDB	Ngân hàng	5%	5.222	17,6	27.200	33.000	21%	1,8%	23%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,7	1,6
PC1	Điện & Nước	42%	317	1,3	20.100	24.700	23%	0,0%	23%	KQ	21/07/26	8,9	13,6	13,3	1,2

NKG	VLXD	45%	203	0,7	10.750	13.100	22%	0,0%	22%	PHTT	18/04/25	24,4	8,3	12,8	0,7
BWE	Điện & Nước	47%	404	0,2	41.950	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,8	11,1	11,6	1,7
PNJ	Bán lẻ	4%	786	8,8	40.050	46.500	16%	5,0%	21%	PHTT	12/07/26	7,8	7,0	7,8	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.962	10,3	61.900	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	13,8	14,7	11,8	4,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.754	5,6	36.000	41.100	14%	3,3%	18%	MUA	13/10/25	18,7	15,6	12,9	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	690	0,3	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	11,8	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	422	0,8	52.500	58.600	12%	5,7%	17%	KQ	30/07/26	8,3	7,7	11,8	1,2
DHC	Công nghiệp	15%	145	0,6	35.700	40.100	12%	3,6%	16%	MUA	16/12/25	8,8	8,5	12,8	1,5
DGW	Bán lẻ	24%	343	2,4	40.050	45.400	13%	2,5%	16%	KQ	18/06/26	16,1	13,8	10,0	2,4
PVD	Dầu khí	41%	683	6,1	19.200	22.000	15%	0,0%	15%	KQ	21/08/26	11,9	19,4	12,9	1,0
DXS	Bất động sản	44%	129	0,5	5.800	6.600	14%	0,0%	14%	PHTT	28/08/26	9,8	14,4	17,3	0,5
DGC	Công nghiệp	45%	686	0,9	47.100	52.100	11%	2,1%	13%	KQ	20/07/26	6,3	9,4	11,5	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.137	10,1	26.750	29.250	9%	2,6%	12%	MUA	07/08/26	25,8	6,6	12,9	1,8
GAS	Dầu khí	47%	7.774	5,5	84.000	90.000	7%	3,6%	11%	MUA	29/07/26	18,7	15,9	11,6	3,0
VIB	Ngân hàng	2%	1.965	6,3	15.050	16.100	7%	3,3%	10%	KQ	18/08/26	7,0	6,1	11,7	1,1
ACV	Hàng không	47%	5.630	0,8	41.000	43.300	6%	0,0%	6%	PHTT	19/08/26	13,1	13,0	11,0	2,0
GVR	Công nghiệp	-1%	4.833	3,3	31.500	32.100	2%	1,3%	3%	PHTT	20/07/26	23,7	18,4	11,5	2,1
HSG	VLXD	46%	328	0,9	10.600	10.400	-2%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,7	14,6	12,8	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.822	0,9	35.800	30.800	-14%	13,5%	-1%	PHTT	28/10/25	6,5	6,7	11,0	2,0
TDM	Điện & Nước	49%	279	1,0	59.600	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,3	34,2	11,6	2,8
VHM	Bất động sản	43%	23.693	25,6	75.200	74.000	-2%	0,0%	-2%	PHTT	28/08/26	14,7	10,3	17,3	2,3
STB	Ngân hàng	19%	5.589	13,1	77.300	73.500	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/05/26	27,1	24,4	11,7	2,3
OIL	Dầu khí	6%	542	1,2	13.700	12.700	-7%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,4	30,2	12,9	1,3
VJC	Hàng không	24%	3.672	12,8	124.500	114.000	-8%	0,0%	-8%	KQ	15/03/24	34,7	13,9	20,4	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.614	8,4	49.000	39.300	-20%	2,0%	-18%	KKQ	18/11/25	12,9	13,5	11,7	3,4
VIC	Bất động sản	45%	76.243	51,5	256.100	110.000	-57%	0,0%	-57%	BÁN	12/06/26	168,5	72,6	17,3	11,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	138.635	2.829	20	14,5	11,4	9,1	15,4	1,6	23,1	16,5	11,9	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	18	13.372	743	2	10,6	11,4	9,7	13,5	1,9	17,6	14,5	12,7	1,9	2,7%
PHÙ HỢP TT	15	53.877	3.592	3	18,0	15,5	12,6	16,3	2,3	18,9	17,1	15,2	2,5	3,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.614	5.614	0	15,9	12,9	13,5	10,4	3,4	15,9	12,9	13,5	3,4	2,0%
BÁN	1	76.243	76.243	1	160,1	168,5	72,6	72,4	11,6	160,1	168,5	72,6	11,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	287.740	3.425	26	19,6	16,2	12,9	16,8	2,3	22,7	17,9	13,4	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.270	7.439	11	11,4	9,9	8,5	12,9	1,5	11,1	10,6	9,3	1,6	1,9%
Bảo hiểm	2	1.943	972	1	22,2	16,9	11,4	21,8	1,8	16,6	13,4	8,8	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.423	2.423	1	16,9	12,3	13,5	15,1	1,6	16,9	12,3	13,5	1,6	4,8%
Tài chính thay thế	1	563	563	0	40,1	19,6	12,0	30,0	4,9	40,1	19,6	12,0	4,9	0,0%
Tiêu dùng	13	27.919	2.148	4	17,7	15,4	13,4	20,5	3,4	22,2	15,3	13,0	3,3	5,5%
CNTT	1	4.787	4.787	1	17,0	14,0	12,3	17,4	3,1	17,0	14,0	12,3	3,1	3,2%
Bất động sản	9	105.477	11.720	2	66,3	42,2	28,3	25,6	4,7	38,0	36,0	26,6	2,3	0,2%
Vật liệu	4	8.007	2.002	1	15,3	12,2	7,7	17,7	1,3	13,2	14,9	9,9	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.905	492	1	20,1	13,0	11,1	17,9	1,2	25,4	15,2	13,8	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.368	1.837	2	25,4	18,7	10,6	21,1	1,9	35,1	27,8	12,8	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.189	238	0	7,6	6,8	8,2	8,8	1,1	11,2	10,5	7,4	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.921	1.132	1	22,3	16,3	13,5	19,1	1,8	21,9	13,7	13,0	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.968	1.995	1	13,3	14,9	11,7	17,4	2,8	16,8	16,7	12,8	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	84	287.740	3.425	26	19,6	16,2	12,9	16,8	2,3	22,7	17,9	13,4	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng

Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận rộng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể

PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.853,08	25,36
VN 30	1.984,89	23,32
VN Mid	1.952,35	-4,42
VNSmall	1.251,81	-2,28

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,53	0,29
HNX30	458,43	-0,98
VNX Allshare	2.932,49	30,26

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,94	0,16

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.996,0	17,9%
Khối ngoại mua	2.519,0	15,0%
Khối ngoại bán	2.422,4	14,5%
Tổng giao dịch	16.741,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	52,0	8,1%
Khối ngoại mua	35,1	5,5%
Khối ngoại bán	27,5	4,3%
Tổng giao dịch	642,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	194,2	40,6%
Khối ngoại mua	28,6	6,0%
Khối ngoại bán	14,6	3,1%
Tổng giao dịch	478,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	2.200	4,9%
HDG	800	4,8%
VIC	11.600	4,7%
NLG	1.100	4,5%
STB	2.800	3,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VFS	400	3,9%
KSF	2.500	3,2%
CEO	300	2,3%
SCG	500	0,8%
VC3	100	0,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDP	27.000	15,0%
PAT	3.967	6,0%
POM	175	5,2%
SEA	3.421	4,6%
AAS	288	3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SSB	-800	-4,4%
VSC	-500	-3,5%
OCB	-350	-3,2%
LPS	-650	-2,7%
BFC	-1.200	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIG	-200	-3,3%
BVS	-900	-3,0%
S99	-200	-2,6%
C69	-300	-1,8%
PVC	-200	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PRT	-1.494	-14,7%
TLP	-1.753	-13,9%
PCB	-211	-2,4%
F88	-1.093	-1,7%
VNZ	-9.174	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.934,6
VHM	1.094,0
SHB	793,7
VPB	780,6
VIX	641,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	144,7
CEO	83,1
PVS	74,3
HUT	54,1
BVS	38,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TLP	166,9
MSR	87,6
AAS	25,2
VGI	21,3
QNS	20,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CRE	3.614.805	222.497
SSB	32.691.390	5.136.163
DGC	2.136.400	563.000
HDG	3.939.706	1.065.415
AFX	674.408	213.635
CDC	2.036.903	768.840
DXG	23.880.058	10.714.495
GEG	388.664	181.295
NAF	763.259	374.811
PET	1.989.869	989.926

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HDA	260.932	132.207
MBG	216.656	121.828
VFS	1.527.199	884.287
BVS	1.326.235	795.397
MST	2.171.961	1.464.733
NAG	94.483	68.111
DVM	93.934	69.848
PCH	95.733	91.085
VTZ	1.078.101	1.046.170
VC3	1.202.512	1.178.573

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VKC	564.998	53.461
POM	3.317.503	743.862
TCD	1.279.571	309.599
DFF	216.652	54.976
AAS	2.650.038	1.089.612
QNS	421.739	180.140
DSH	185.800	84.274
HHG	125.684	58.342
DVG	77.700	56.380
KVC	213.428	170.001

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.548		12,2	1,8	15,4%
TCX	4.299	91,1%	18,1	2,5	13,7%
VCK	2.816	96,5%	15,7	2,4	17,2%
SSI	2.423	69,9%	12,0	1,6	13,4%
VPX	1.819	95,9%	8,8	1,3	16,2%
VIX	1.381	92,6%	6,5	1,1	16,5%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	593		11,2	1,4	13,0%
BVH	1.862	21,8%	14,6	1,9	13,3%
PVI	657	43,1%	12,9	1,9	15,2%
BIC	168	7,6%	10,2	1,3	13,1%
VNR	146	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	130	82,7%	10,1	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.672		16,9	3,2	23,2%
ACV	5.630	47,3%	13,2	2,0	15,7%
MVN	3.071	0,0%	29,1	5,1	19,0%
VEA	1.822	47,6%	6,2	2,0	28,1%
GEE	1.535	49,2%	11,2	5,0	45,7%
GEX	1.302	43,7%	24,7	1,7	7,5%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.795		18,0	4,3	24,6%
MCH	7.120	84,4%	26,2	9,9	40,1%
VNM	4.962	50,2%	11,8	4,1	33,9%
MSN	3.865	75,9%	14,9	2,5	19,4%
SAB	2.231	41,2%	12,2	3,0	22,3%
SBT	800	80,3%	25,1	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.775		13,9	1,4	13,8%
BSR	5.137	47,9%	6,7	1,8	30,5%
PLX	1.754	6,0%	14,2	1,8	12,5%
PVS	759	33,2%	9,4	1,3	14,0%
PVD	683	41,4%	16,0	1,0	6,5%
OIL	542	6,4%	23,1	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.420		10,8	2,0	19,5%
GAS	7.774	47,0%	15,9	3,0	18,9%
POW	1.512	45,9%	6,3	1,0	16,2%
REE	1.089	0,0%	10,8	1,3	12,6%
PGV	998	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	729	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	21.417		92,1	5,8	28,4%
VIC	76.243	44,9%	93,0	11,6	13,9%
VHM	23.693	43,2%	7,7	2,3	32,6%
KSF	2.813	50,0%	4,8	3,4	77,4%
VRE	2.310	37,9%	8,3	1,2	15,0%
THD	2.026	48,9%	346,9	10,4	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.288		8,5	1,4	18,3%
VCB	18.876	10,0%	11,8	2,0	17,9%
BID	10.889	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.354	5,4%	6,1	1,2	21,9%
TCB	8.860	1,7%	8,5	1,3	15,7%
VPB	8.459	7,1%	7,4	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.924		26,1	4,5	20,7%
VPL	5.330	42,7%	46,0	3,1	7,8%
MWG	4.138	0,0%	11,0	3,0	29,2%
DMX	3.793	39,8%	15,1	5,6	0,0%
VJC	3.672	23,9%	44,0	3,6	8,6%
HVN	2.685	21,5%	14,5	7,4	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.179		13,2	2,7	25,0%
HPG	7.027	27,3%	7,9	1,3	17,4%
GVR	4.833	-0,6%	18,0	2,1	12,0%
MSR	2.053	99,4%	21,9	3,7	19,0%
KSV	1.297	0,0%	9,6	5,1	62,9%
DGC	686	45,2%	8,4	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	248		35,5	2,9	15,7%
DHG	479	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	230	5,4%	16,6	2,6	15,6%
DHT	194	9,3%	125,8	4,6	3,7%
DBD	173	83,4%	15,5	2,6	16,6%
DVN	166	-0,0%	6,5	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.042		20,6	1,4	10,7%
FPT	4.787	21,3%	12,4	3,1	26,5%
CMG	213	13,6%	14,1	1,7	12,3%
SAM	94	48,5%	21,7	0,6	2,8%
ELC	62	45,9%	12,2	1,2	10,5%
SGT	53	-5,5%	42,9	0,6	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

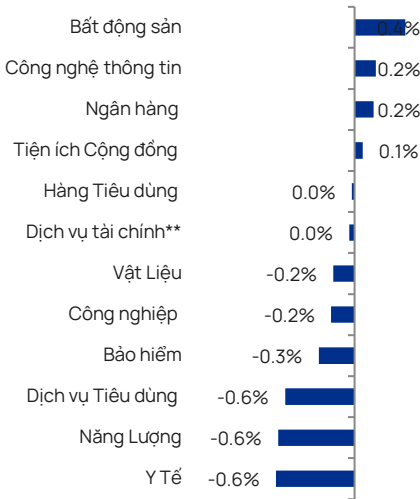
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

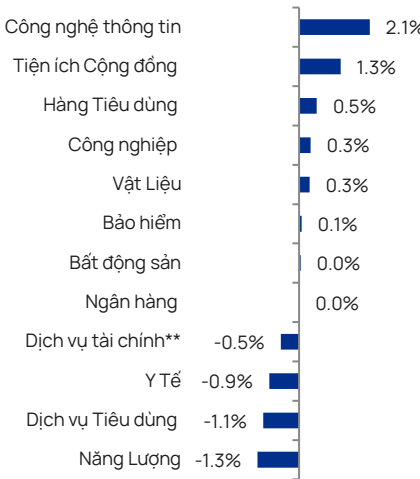
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

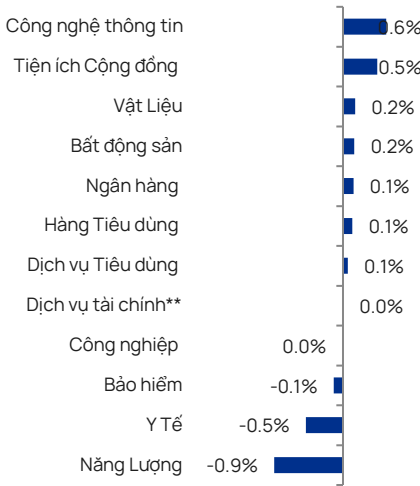


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

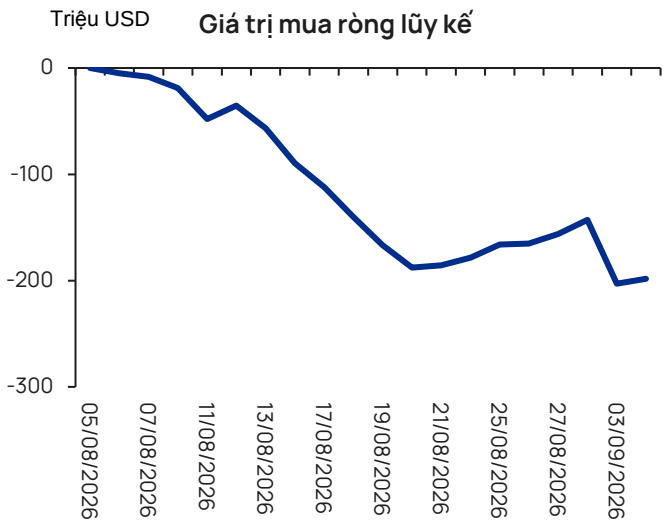


Sàn giao dịch chứng khoán

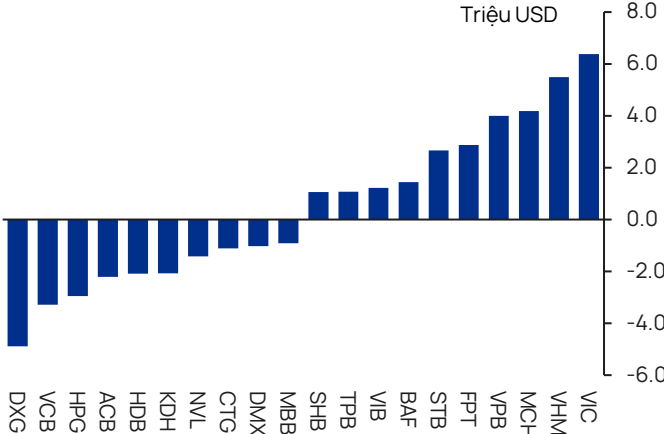
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

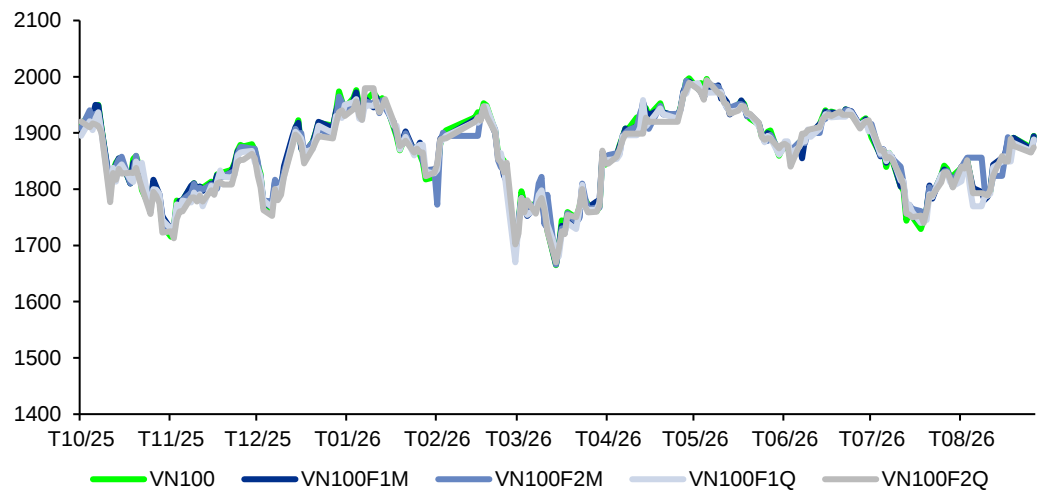
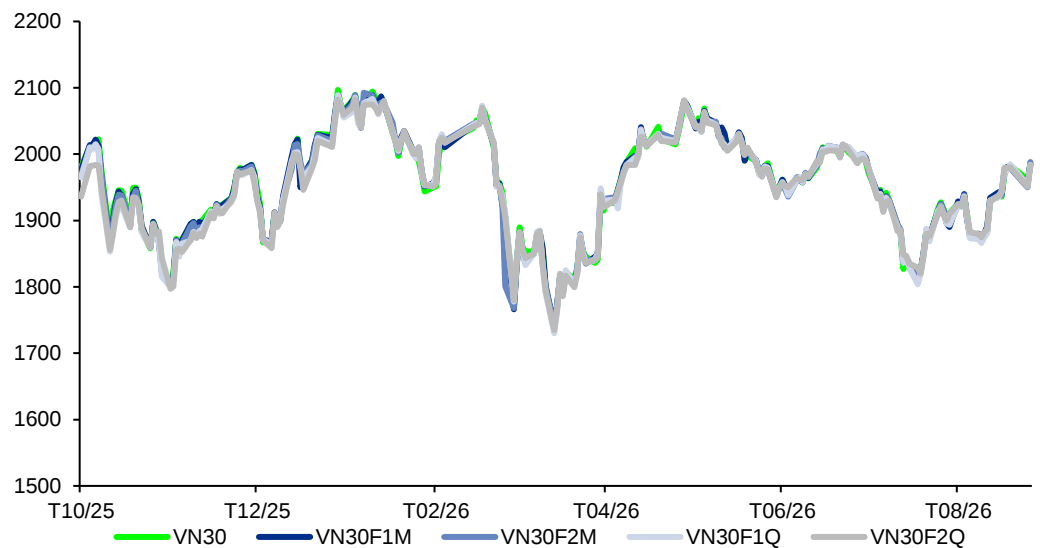


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.985,6	30,1	1,5%	0,7
VN30F2M	1.987,9	37,9	1,9%	3,0
VN30F1Q	1.984,0	30,3	1,6%	-0,9
VN30F2Q	1.982,4	31,3	1,6%	-2,5
VN100F1M	1.894,1	22,6	1,2%	-0,8
VN100F2M	1.888,0	21,6	1,2%	-6,9
VN100F1Q	1.888,5	20,6	1,1%	-6,4
VN100F2Q	1.874,0	8,7	0,5%	-20,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.163	13,1%	207,14	-8,3%
VN30F2M	826	49,1%	0,40	2,6%
VN30F1Q	607	11,2%	0,04	-74,4%
VN30F2Q	220	3,8%	0,02	-45,0%
VN100F1M	27	-10,0%	0,02	-38,5%
VN100F2M	5	0,0%	0,01	180,0%
VN100F1Q	28	3,7%	0,01	-40,0%
VN100F2Q	15	0,0%	0,00	-50,0%

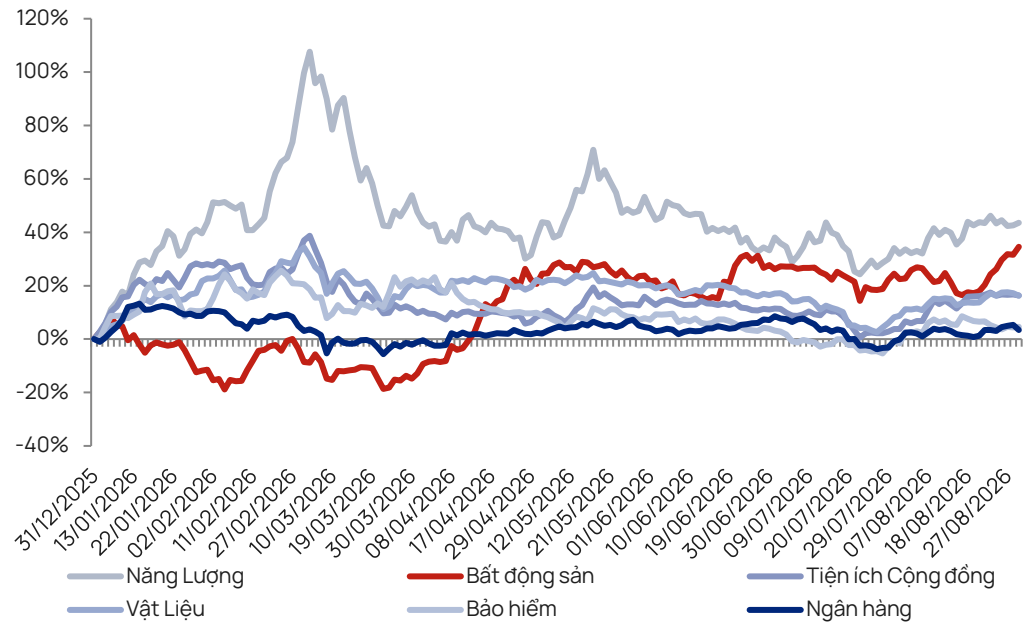


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

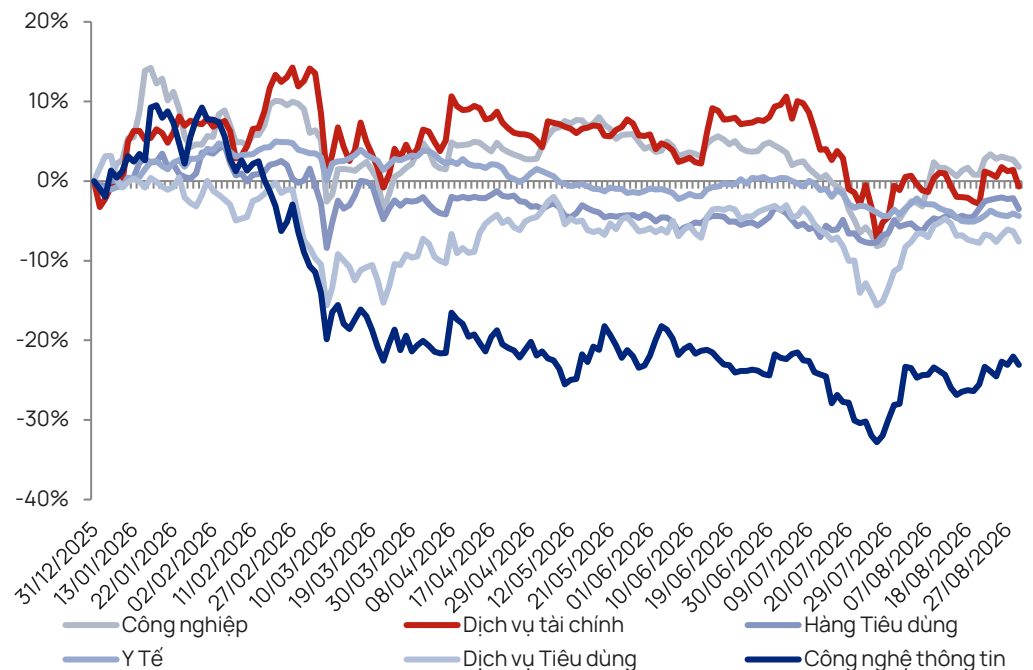
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



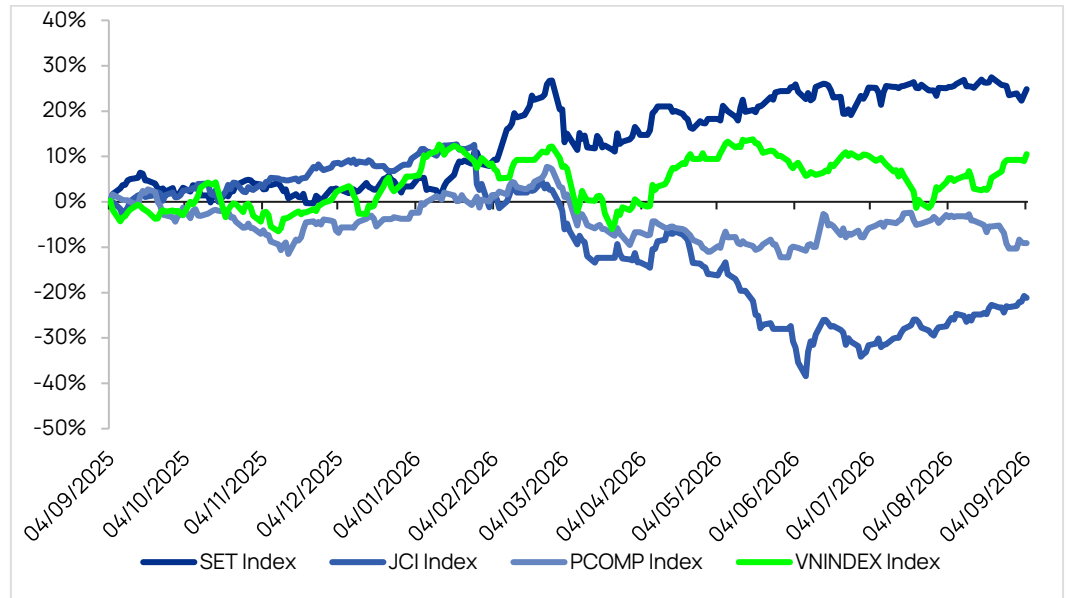
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



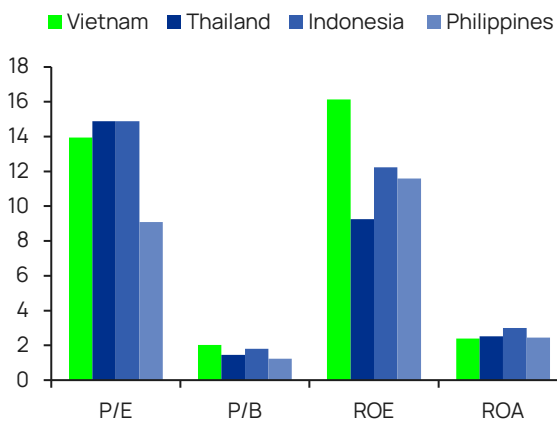
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	14,9	9,1	13,9
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,2	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	596,3	641,7	139,0	337,9
GTGD trung bình, tr USD	1.695,6	1.144,4	80,3	844,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.695,9	-3.934,9	-423,0	-3.508,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	91,6	132,2	(21,7)	(58,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,67%	6,96%	7,01%	4,27%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.